

Số : 03/2009/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2009

THÔNG TƯ

Quy định về việc cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26/8/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng như sau:

MỤC I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam (VND) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các tổ chức tín dụng là ngân hàng và các tổ chức tín dụng không phải là ngân hàng khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép (sau đây gọi tắt là ngân hàng) dưới hình thức có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá nhằm cung ứng vốn ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho các ngân hàng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá (sau đây gọi tắt là cho vay cầm cố) là hình thức cho vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) đối với các ngân hàng trên cơ sở cầm cố giấy tờ có giá thuộc sở hữu của ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

2. Cầm cố giấy tờ có giá là việc Ngân hàng Nhà nước nắm giữ bản gốc giấy tờ có giá, hoặc yêu cầu ngân hàng chuyển khoản giấy tờ có giá vào tài khoản của Ngân hàng Nhà nước mở tại Trung tâm giao dịch chứng khoán để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho một hay nhiều khoản vay cầm cố của ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước.

3. Lãi suất cho vay cầm cố là lãi suất tái cấp vốn mà Ngân hàng Nhà nước áp dụng khi thực hiện cho vay cầm cố đối với các ngân hàng và được Ngân hàng Nhà nước công bố trong từng thời kỳ.

4. Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá là thời gian tính từ ngày Ngân hàng Nhà nước giải ngân khoản vay cầm cố đối với ngân hàng đến ngày đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá đó.

Điều 3. Đối tượng được vay cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước

1. Các tổ chức tín dụng là ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Các tổ chức tín dụng không phải là ngân hàng khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 4. Nguyên tắc cho vay cầm cố

Việc cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng thực hiện theo các nguyên tắc sau:

1. Khoản cho vay cầm cố được bảo đảm bằng các giấy tờ có giá đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

2. Cho vay cầm cố giấy tờ có giá nhằm cung ứng vốn ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho các ngân hàng tạm thời thiếu hụt khả năng thanh khoản;

3. Ngân hàng được vay cầm cố phải hoàn trả vốn vay Ngân hàng Nhà nước (cả gốc và lãi) đầy đủ và đúng hạn.

Điều 5. Phương thức thực hiện cho vay cầm cố

1. Phương thức trực tiếp: Các ngân hàng giao dịch trực tiếp với Ngân hàng Nhà nước.

2. Phương thức gián tiếp: Các ngân hàng giao dịch thông qua hệ thống kết nối mạng vi tính theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 6. Cấp mã số, mã khoá, chữ ký điện tử

Các ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp mã số, mã khoá, chữ ký điện tử cho những người đại diện của ngân hàng để giao dịch qua hệ thống kết nối mạng vi tính với Ngân hàng Nhà nước trong các giao dịch thị trường nhằm thực hiện chế độ bảo mật.

Điều 7. Giấy tờ có giá được cầm cố

1. Tiêu chuẩn giấy tờ có giá được cầm cố:

a. Được phát hành bằng đồng Việt Nam (VND);

b. Được phép chuyển nhượng;

c. Có thời hạn còn lại tối thiểu bằng thời gian vay;

d. Giấy tờ có giá thuộc sở hữu hợp pháp của ngân hàng xin vay.

2. Danh mục, thứ tự ưu tiên các giấy tờ có giá được sử dụng cầm cố vay vốn và tỷ lệ giữa giá trị giấy tờ có giá và số tiền vay cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định trong từng thời kỳ.

3. Ngân hàng Nhà nước chỉ chấp thuận cho vay cầm cố giấy tờ có giá cấp 2 và các loại giấy tờ khác trong trường hợp ngân hàng xin vay không sở hữu hoặc đã sử dụng hết các loại giấy tờ có giá cấp 1 trong các giao dịch tiền tệ tại thời điểm xin vay.

Điều 8. Giá trị giấy tờ có giá được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay cầm cố

1. Giá trị giấy tờ có giá được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay cầm cố là tổng giá trị phát hành của giấy tờ có giá được tính theo mệnh giá.

2. Tỷ lệ bảo đảm của giá trị giấy tờ có giá so với số tiền vay cầm cố được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định trong từng thời kỳ.

MỤC II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 9. Điều kiện cho vay cầm cố

Ngân hàng Nhà nước xem xét và quyết định thực hiện cho vay cầm cố đối với các ngân hàng khi có đủ các điều kiện sau:

1. Là các ngân hàng quy định tại Điều 3 Thông tư này và không bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt;

2. Có giấy tờ có giá đủ tiêu chuẩn cầm cố theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

3. Có hồ sơ đề nghị vay cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước theo đúng quy định tại Điều 14 Thông tư này;

4. Không có dư nợ quá hạn tại Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm xin vay;

5. Có cam kết về sử dụng tiền vay cầm cố đúng mục đích và trả nợ (gốc và lãi) cho Ngân hàng Nhà nước đúng thời gian quy định.

Điều 10. Thời hạn cho vay cầm cố

1. Ngân hàng Nhà nước cho vay cầm cố đối với các ngân hàng tối đa là 1 năm (365 ngày). Thời hạn cho vay cầm cố tính cả ngày nghỉ, ngày lễ và ngày tết. Trường hợp ngày trả nợ trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, ngày tết thì thời hạn cho vay được kéo dài đến ngày làm việc tiếp theo.

2. Căn cứ mục đích vay vốn của ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước quyết định thời hạn cho vay, kỳ hạn thu nợ trong từng trường hợp cụ thể.

3. Trường hợp đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có thể xem xét gia hạn khoản vay cầm cố nhưng thời gian gia hạn không vượt quá thời hạn cho vay lần đầu.

Điều 11. Lãi suất cho vay cầm cố

1. Lãi suất cho vay cầm cố đối với các ngân hàng là lãi suất tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước áp dụng khi thực hiện cho vay cầm cố đối với các ngân hàng tại thời điểm giải ngân khoản vay và duy trì trong suốt thời hạn cho vay.

2. Trường hợp dư nợ vay cầm cố bị chuyển sang nợ quá hạn thì ngân hàng phải chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay ghi trên hợp đồng tín dụng.

Điều 12. Mức cho vay cầm cố

1. Căn cứ mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ, nhu cầu vay vốn, giá trị giấy tờ có giá làm bảo đảm và dư nợ các khoản vay khác của ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước quyết định mức cho vay cầm cố đối với ngân hàng xin vay.

2. Mức cho vay tối đa không vượt quá giá trị giấy tờ có giá làm bảo đảm được quy đổi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 13. Thẩm quyền tham gia nghiệp vụ vay cầm cố

1. Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng là người có thẩm quyền ký các văn bản tham gia nghiệp vụ vay cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước.

2. Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng có thể ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) ký các văn bản tham gia nghiệp vụ vay cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về sự ủy quyền này. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người thứ ba.

Điều 14. Hồ sơ đề nghị vay cầm cố

Khi có nhu cầu vay cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng gửi tới Ngân hàng Nhà nước hồ sơ đề nghị vay cầm cố, bao gồm:

1. Giấy đề nghị vay cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước (theo Mẫu 01/NHNN-CC);

2. Bảng kê các giấy tờ có giá đề nghị cầm cố để vay vốn tại Ngân hàng Nhà nước có xác nhận của tổ chức phát hành, đại lý phát hành hoặc tổ chức lưu ký (theo Mẫu 02/NHNN-CC);

3. Một số chỉ tiêu về nguồn vốn và sử dụng vốn của ngân hàng theo Mẫu 03/NHNN-CC; Tình hình giao dịch của ngân hàng với Ngân hàng Nhà nước theo Mẫu 04/NHNN-CC; Bảng tính toán nhu cầu vay vốn VND từ Ngân hàng Nhà nước theo Mẫu 05/NHNN-CC;

4. Bảng cân đối kế toán của ngân hàng tại thời điểm gần nhất.

Điều 15. Chấp thuận và từ chối đề nghị vay cầm cố của ngân hàng

1. Căn cứ vào hồ sơ đề nghị vay cầm cố của ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước xem xét đề nghị xin vay của ngân hàng và trong thời hạn tối đa 02 ngày

làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị vay cầm cố theo quy định tại Điều 14 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản cho ngân hàng xin vay về việc chấp thuận (theo Mẫu 06a/NHNN-CC) hay không chấp thuận cho vay cầm cố (theo Mẫu 06b/NHNN-CC) và gửi cho các đơn vị liên quan.

2. Ngân hàng Nhà nước không xem xét đề nghị vay cầm cố của ngân hàng khi ngân hàng không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 16. Giao nhận và hoàn trả giấy tờ có giá làm tài sản cầm cố

1. Sau khi nhận được thông báo về việc chấp thuận cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng xin vay phải tiến hành chuyển giao các giấy tờ có giá để làm tài sản cầm cố cho Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngân hàng Nhà nước thực hiện cầm cố các giấy tờ có giá theo đúng danh mục giấy tờ có giá đã được phê duyệt, ký hợp đồng tín dụng và thực hiện giải ngân theo quy định.

Trường hợp ngân hàng xin vay có nhu cầu đổi giấy tờ có giá đang được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước bằng các giấy tờ có giá khác đủ tiêu chuẩn và nằm trong danh mục giấy tờ có giá được sử dụng cầm cố vay vốn, ngân hàng xin vay phải có văn bản giải trình lý do và Ngân hàng Nhà nước sẽ xem xét quyết định trong từng trường hợp cụ thể.

3. Sau khi ngân hàng đã hoàn trả hết nợ vay gốc và lãi, Ngân hàng Nhà nước sẽ hoàn trả các giấy tờ có giá đã sử dụng làm tài sản cầm cố cho ngân hàng.

Điều 17. Thực hiện cho vay cầm cố

1. Việc cho vay cầm cố đối với các ngân hàng được thực hiện tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước căn cứ vào hồ sơ chấp thuận cho vay cầm cố đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tiến hành làm thủ tục nhận tài sản cầm cố, ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng và chuyển số tiền cho vay vào tài khoản tiền gửi của ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong trường hợp cần thiết, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có thể ủy quyền cho Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện cho vay cầm cố đối với ngân hàng có trụ sở chính trên địa bàn. Quy trình thực hiện cho vay cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố như thực hiện tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

Điều 18. Trả nợ vay cầm cố

1. Khi đến kỳ hạn trả nợ, các ngân hàng thanh toán gốc và lãi khoản vay cầm cố cho Ngân hàng Nhà nước và nhận lại giấy tờ có giá.

2. Trường hợp đến kỳ hạn trả nợ (gốc hoặc lãi) mà ngân hàng không trả nợ thì Ngân hàng Nhà nước sẽ thực hiện các biện pháp để thu hồi nợ bắt buộc (gốc và lãi) như sau:

a. Trích tài khoản tiền gửi của ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước để thu nợ;

b. Thu nợ từ các nguồn khác (nếu có) của ngân hàng;

3. Trường hợp sau khi đã trích tài khoản tiền gửi để thu nợ và thu nợ từ các nguồn khác của ngân hàng nhưng vẫn không đủ để thu hồi hết nợ, Ngân hàng Nhà nước sẽ chuyển phần nợ còn lại sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn. Ngân hàng Nhà nước có thể bán hoặc thanh toán với người phát hành các giấy tờ có giá cầm cố trên thị trường tiền tệ để thu hồi nợ quá hạn của ngân hàng vay.

Điều 19. Trách nhiệm của ngân hàng xin vay cầm cố

1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của số liệu, tài liệu cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước.

2. Thực hiện đúng các cam kết với Ngân hàng Nhà nước khi vay cầm cố về sử dụng tiền vay đúng mục đích, hoàn trả nợ vay bao gồm cả gốc, lãi đầy đủ và đúng hạn.

3. Chuyển giao đầy đủ giấy tờ có giá sử dụng làm tài sản cầm cố và nhận lại toàn bộ tài sản cầm cố sau khi đã trả hết nợ vay (gốc và lãi) cho Ngân hàng Nhà nước.

4. Chịu sự kiểm tra, kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước trong thời gian vay vốn.

MỤC III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Vụ Chính sách tiền tệ

a. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xác định mức cung ứng tiền cho mục tiêu tái cấp vốn hàng quý, hàng năm, trong đó bao gồm cả hình thức tái cấp vốn bằng cầm cố giấy tờ có giá trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt và thông báo tới các đơn vị liên quan.

b. Tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xác định và công bố lãi suất tái cấp vốn để có cơ sở áp dụng đối với nghiệp vụ cầm cố giấy tờ có giá.

c. Phối hợp với các đơn vị liên quan giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện cho vay cầm cố.

2. Vụ Tín dụng

a. Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đề nghị vay cầm cố của các ngân hàng.

b. Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt đề nghị cho vay cầm cố giấy tờ có giá của các ngân hàng, ủy quyền cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện (nếu có) và thông báo tới ngân hàng xin vay về việc chấp thuận hay không chấp thuận cho vay cầm cố.

c. Chuyển hồ sơ đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tới Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước để thực hiện cho vay cầm cố.

d. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện cho vay cầm cố.

đ. Tổng hợp tình hình thực hiện cho vay cầm cố từ Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo tháng, quý, năm để báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

e. Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt danh mục, thứ tự ưu tiên các giấy tờ có giá được sử dụng trong nghiệp vụ cho vay cầm cố và tỷ lệ giữa giá trị giấy tờ có giá và số tiền vay cầm cố trong từng thời kỳ.

3. Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước

a. Căn cứ hồ sơ đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt chấp thuận cho vay cầm cố, thực hiện việc cho vay cầm cố và cầm cố giấy tờ có giá, thu hồi nợ gốc và lãi theo quy định tại Thông tư này.

b. Tổ chức giao nhận, lưu giữ, bảo quản tài sản cầm cố, hồ sơ tài liệu, hoàn trả giấy tờ có giá và hạch toán cho vay cầm cố theo quy định.

c. Phối hợp với các đơn vị liên quan giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện cho vay cầm cố.

d. Tổng hợp số liệu về cho vay cầm cố phát sinh tại Sở Giao dịch theo định kỳ hàng tháng, quý, năm, phát hiện kịp thời các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện gửi Vụ Tín dụng để tổng hợp báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

đ. Thực hiện lưu ký giấy tờ có giá được sử dụng để cầm cố vay vốn tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định, xác nhận lưu ký giấy tờ có giá của ngân hàng xin vay đối với trường hợp ngân hàng đề nghị vay cầm cố đang lưu ký giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước.

e. Hướng dẫn quy trình thực hiện nghiệp vụ cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng.

4. Vụ Tài chính – Kế toán: Hướng dẫn quy trình hạch toán kế toán liên quan đến nghiệp vụ cho vay cầm cố.

5. Cục Công nghệ tin học

a. Cài đặt chương trình phần mềm và đảm bảo hạ tầng mạng truyền thông thực hiện cho vay cầm cố ổn định, an toàn và bảo mật.

b. Quy định mã số, mã khoá, chữ ký điện tử cho những người tham gia nghiệp vụ cầm cố của Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng.

Điều 21. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thực hiện cho vay cầm cố đối với các ngân hàng có trụ sở chính trên địa bàn khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ủy quyền.

2. Tổ chức giao nhận, lưu giữ, bảo quản tài sản cầm cố, hồ sơ tài liệu, hoàn trả giấy tờ có giá và hạch toán cho vay cầm cố theo quy định.

3. Hàng tháng, quý và năm, tổng hợp các thông tin, số liệu về cho vay cầm cố phát sinh tại chi nhánh, phát hiện kịp thời các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện gửi Vụ Tín dụng để tổng hợp báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1452/2003/QĐ-NHNN ngày 03/11/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng, Quyết định số 94/2004/QĐ-NHNN ngày 02/01/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi một số Điều của Quy chế cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1452/2003/QĐ-NHNN ngày 03/11/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 1909/QĐ-NHNN ngày 30/12/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc các tổ chức tín dụng sử dụng một số loại trái phiếu trong các giao dịch tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước.

2. Các khoản cho vay cầm cố còn dư nợ đến ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo hợp đồng tín dụng đã ký đến khi Ngân hàng Nhà nước thu hồi hết nợ.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. / *hsh*

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 22;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (2 bản);
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Lưu VP, TD(5).

KT THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC



NGUYỄN ĐỒNG TIẾN

Tên (địa chỉ, lôgô)
của ngân hàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số văn bản

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN
theo hình thức cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Vụ Tín dụng)

Tên ngân hàng: Ngân hàng

Địa chỉ:

Điện thoại:

fax:

Mã số:

Số hiệu tài khoản tiền gửi bằng VND: tại Ngân hàng Nhà nước ...

Căn cứ Thông tư số .../.../TT-NHNN ngày .../.../... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng;

Căn cứ tình hình nguồn vốn và sử dụng vốn, khả năng cân đối nguồn vốn và khối lượng giấy tờ có giá đang nắm giữ,

Ngân hàng ... đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá với các nội dung như sau:

1. Số tiền xin vay: (bằng số) đồng, (bằng chữ) đồng
2. Mục đích xin vay:
3. Thời hạn vay:
4. Tài sản bảo đảm tiền vay: (*Tín phiếu kho bạc, Trái phiếu kho bạc ... với tổng mệnh giá ... đồng*)
5. Phương thức trả nợ: (*Trả nợ gốc và lãi một lần khi đến hạn*)

Ngân hàng ... cam đoan các thông tin trên là hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng các quy định hiện hành về cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng nhà nước đối với các ngân hàng.

Nơi nhận:

- Như đề gửi,
- Lưu Văn thư,

TỔNG GIÁM ĐỐC
(hoặc người được ủy quyền)

**BẢNG KÊ CÁC GIẤY TỜ CÓ GIÁ ĐỀ NGHỊ CẢM CỘ
TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

Đơn vị: 1 đồng.

Số TT	Loại giấy tờ có giá	Số chứng từ	Tổ chức phát hành	Phương thức thanh toán lãi, gốc	Ngày phát hành	Mệnh giá	Lãi suất	Ngày đến hạn thanh toán	Tổ chức lưu ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Giấy tờ có giá cấp 1								
1	Trái phiếu Kho bạc	TP1A2505	Kho bạc Nhà nước	Thanh toán lãi, gốc một lần khi đáo hạn, lãi nhập gốc	25/08/2005	40.000.000.000	8,75%	25/08/2010	
2	...								
	...								
II	Giấy tờ có giá cấp 2								
1	...								
2	...								
	Cộng								

10

....., ngày ... tháng năm

Xác nhận của (tổ chức phát hành, đại lý phát hành hoặc tổ chức lưu ký)

Lập biểu

Kiểm soát

Tổng Giám đốc (hoặc người được ủy quyền)

Ghi chú

1 Phương thức thanh toán gốc và lãi

1. Thanh toán lãi ngay khi phát hành
2. Thanh toán lãi, gốc một lần khi đáo hạn, lãi không nhập gốc
3. Thanh toán lãi, gốc một lần khi đáo hạn, lãi nhập gốc
4. Thanh toán lãi định kỳ, thanh toán gốc một lần khi đáo hạn

Một số chỉ tiêu về nguồn vốn và sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam

Đơn vị: tỷ đồng

stt	Chỉ tiêu	Thời điểm		
		X	Y	Z
A	Nguồn vốn VND			
1	Huy động			
a	Không kỳ hạn và đến 12 tháng			
b	Trên 12 tháng			
2	Tiền gửi của KBNN			
a	Không kỳ hạn và đến 3 tháng			
b	Trên 3 tháng			
3	Tiền gửi/vay TCTD khác			
a	Không kỳ hạn và đến 3 tháng			
b	Trên 3 tháng			
4	Vay NHNN			
B	Sử dụng vốn VND			
1	Cho vay nền kinh tế			
2	Cho vay/gửi tiền TCTD khác			
a	Không kỳ hạn và đến 3 tháng			
b	Trên 3 tháng			
3	Dự trữ			
a	Tiền mặt tồn quỹ			
b	Tiền gửi thanh toán tại NHNN			
c	Tiền gửi thanh toán tại TCTD khác			
4	Đầu tư GTCG			
a	Trái phiếu Chính phủ			
b	Tín phiếu NHNN			
c	GTCG khác			
d	Đầu tư khác			

Ghi chú: - X, Y là ngày cuối cùng của 2 tháng gần nhất
 - Z là ngày gần nhất ngày nộp hồ sơ

Lập biểu

Kiểm soát

Tổng Giám đốc (hoặc người được ủy quyền)

**BẢNG TÍNH TOÁN NHU CẦU VAY VỐN VND TỪ NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC**

Đơn vị: tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	Đến 1 tuần/ 2 tuần...
I	NHU CẦU SỬ DỤNG VỐN BẰNG VND	
1	Giải ngân tín dụng cho tổ chức kinh tế, dân cư theo cam kết	
2	Giải ngân tín dụng cho tổ chức kinh tế, dân cư ngoài cam kết	
3	Chi trả tiền gửi theo kế hoạch	
4	Chi trả tiền gửi ngoài kế hoạch	
5	Cho vay các chi nhánh hoặc CN rút tiền rỗng	
6	Trả nợ các khoản vay/nhận tiền gửi TCTD đến hạn	
7	Trả nợ Ngân hàng Nhà nước đến hạn	
II	DỰ TÍNH KHẢ NĂNG CÂN ĐỐI NGUỒN VỐN VND	
1	Huy động tiền gửi từ nền kinh tế	
2	Thu nợ tín dụng đến hạn từ tổ chức kinh tế, dân cư	
3	Thu nợ các khoản cho vay trên thị trường LNH đến hạn	
4	Thu nợ cho vay từ chi nhánh thuộc nội bộ TCTD	
5	Các khoản đầu tư GTCG đến hạn	
6	Các khoản vay trên thị trường liên ngân hàng	
III	CHÈNH LỆCH NGUỒN VỐN - SỬ DỤNG VỐN VND	
1	Dự kiến vay NHNN qua các kênh	
a	Bán GTCG trên thị trường mở	
b	Vay chiết khấu GTCG	
c	Vay cầm cố GTCG	
d	Hoán đổi ngoại tệ	
2	Dự kiến bán ngoại tệ cho NHNN	

Lập bảng

Kiểm soát

Tổng giám đốc
(Người được ủy quyền)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /TB-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm

THÔNG BÁO

Về việc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho vay có bảo đảm bằng
cầm cố giấy tờ có giá đối với Ngân hàng

Kính gửi: Ngân hàng

Căn cứ Thông tư số .../.../TT-NHNN ngày .../.../... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng;

Sau khi xem xét Hồ sơ đề nghị vay cầm cố của Ngân hàng ... kèm theo Giấy đề nghị vay vốn theo hình thức cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá (công văn số ngày .../.../...), Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá đối với Ngân hàng với các nội dung sau:

1. Số tiền cho vay cầm cố: ... tỷ đồng.
2. Lãi suất cho vay cầm cố:
3. Thời hạn cho vay cầm cố: ... ngày kể từ ngày nhận tiền vay.
4. Mục đích vay cầm cố:....
5. Phương thức trả nợ gốc và lãi:....
6. Giấy tờ có giá dùng để cầm cố:
7. Ngân hàng ... thực hiện vay vốn, trả nợ theo quy định tại Ngân hàng Nhà nước.

Thừa lệnh Thống đốc, Vụ Tín dụng thông báo đề Quý Ngân hàng biết và thực hiện./.

TL.THỐNG ĐỐC
VỤ TRƯỞNG VỤ TÍN DỤNG

Nơi nhận:

- Như đề gửi,
- PTĐ phụ trách (đề b/c),
- Sở Giao dịch (đề th/h);
- Các Vụ: CSTT, TCKT,
- Lưu VP, Vụ TD.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /TB-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm

THÔNG BÁO

Về việc Ngân hàng Nhà nước không chấp thuận cho vay có bảo đảm bằng
cầm cố giấy tờ có giá đối với Ngân hàng

Kính gửi: Ngân hàng

Căn cứ Thông tư số .../.../TT-NHNN ngày .../.../... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng;

Sau khi xem xét Hồ sơ đề nghị vay cầm cố của Ngân hàng ... kèm theo Giấy đề nghị vay vốn theo hình thức cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá (công văn số ngày .../.../...), Ngân hàng Nhà nước không chấp thuận cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá đối với Ngân hàng với các lý do sau:

- 1.
- 2.
- ...

Thừa lệnh Thống đốc, Vụ Tín dụng thông báo để Quý Ngân hàng biết./.

TL. THỐNG ĐỐC
VỤ TRƯỞNG VỤ TÍN DỤNG

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- PTĐ phụ trách (đề b/c);
- Vụ CSTT;
- Lưu VP, Vụ TD.